

PHỤ LỤC
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU THÁNG 4 NĂM 2026
*(Kèm theo Báo cáo số 112/BC-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2026
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ước TH tháng 4/2026	Lũy kế 4 tháng năm 2026	% TH so với tháng trước	% lũy kế so với cùng kỳ 2025	% lũy kế so với KH năm 2026
1. Nông nghiệp							
- Lúa đông xuân	Ha	95.269		45.846		100,8	48,1
2. Thủy sản							
- Sản lượng thủy sản khai thác	Tấn	267.400					0,0
- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	17.547		1.170			6,7
3. Công nghiệp							
* Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp	%					108,4	
<i>* Một số sản phẩm chủ yếu:</i>							
- Thủy sản chế biến	Tấn	12.000	1.114	4.055	110,8	107,9	33,8
- Bánh kẹo các loại	Tấn	11.500	917	3.726	95,1	110,2	32,4
- Sữa các loại trên địa bàn tỉnh	1.000 lít	70.000	5.800	22.014	80,4	120,6	31,4
- Bia các loại	1.000 lít	220.000	19.938	71.789	110,6	114,7	32,6
- Nước khoáng	1.000 lít	130.000	10.071	36.611	101,0	104,8	28,2
- Sản phẩm lọc dầu	Tấn	7.200.000	674.271	2.672.958	101,2	105,9	37,1
- Phân bón	Tấn	35.000	2.206	9.217	103,7	94,1	26,3
- Gạch nung các loại	1.000 viên	400.000	37.881	113.417	144,3	116,9	28,4
- Đá xây dựng các loại	1.000 m ³	2.550	160	634	100,9	88,4	24,8
- Tinh bột mỳ trên địa bàn tỉnh	Tấn	360.000	20.920	108.787	69,2	79,1	30,2
- Sản phẩm may mặc	1.000 chiếc	17.000	1.575	5.508	98,6	113,3	32,4
- Điện sản xuất	Triệu kw/h	5.923	386	1.694	90,9	102,7	28,6
- Điện thương phẩm	Triệu kw/h	3.652	270	1.036	100,7	91,2	28,4
- Nước máy thương phẩm	1.000 m ³	25.000	1.991	7.560	107,2	103,3	30,2
- Dăm gỗ nguyên liệu giấy	Tấn	800.000	92.067	318.752	100,9	125,3	39,8
- Cuộn cảm	1.000 cái	76.000	8.016	28.576	82,6	126,7	37,6
- Giày da các loại	1.000 đôi	22.000	2.137	6.912	108,2	103,5	31,4
- Sợi bông	Tấn	62.000	5.527	22.182	99,7	108,2	35,8
- Thép xây dựng	Tấn	10.000.000	800.000	3.011.916	110,2	141,9	30,1
- Đường RE	Tấn	19.000	1.880	15.740	87,4	106,7	82,8
4. Thương mại							
- Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	145.000	12.358	48.761	102,1	115,3	33,6
- Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	3.170	352	1.307	103,8	131,0	41,2
<i>* Một hàng XK chủ yếu</i>							
+ Thủy sản	"	36,0	2,9	11,2	100,2	94,5	31,2
+ Tinh bột mỳ	"	192,0	24,8	82,6	127,4	142,5	43,0
+ Đồ gỗ	"	8,3	0,8	3,4	134,7	105,5	40,6
+ Dăm gỗ nguyên liệu giấy	"	117,0	9,7	33,5	117,3	105,4	28,6
+ May mặc	"	145,0	14,1	50,3	105,9	118,7	34,7

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ước TH tháng 4/2026	Lũy kế 4 tháng năm 2026	% TH so với tháng trước	% lũy kế so với cùng kỳ 2025	% lũy kế so với KH năm 2026
+ Hàng thực phẩm chế biến	"	6,5	0,8	2,7	108,7	135,4	42,2
+ Sản phẩm cơ khí	Triệu USD	132,0	36,1	50,2	404,1	128,7	38,0
+ Dầu FO	"	75,0	25,9	93,0	79,7	536,6	124,0
+ Sợi, sợi dệt các loại, vải	"	190,0	14,6	64,3	82,0	114,0	33,8
+ Giày da các loại	"	248,0	20,7	87,2	99,3	103,9	35,2
+ Thép	"	762,0	99,0	421,3	90,0	126,3	55,3
+ Cao su		310,0	31,2	135,0	90,4	138,2	43,5
+ Dây thun khoanh		6,0	0,6	2,7	93,8	193,0	44,5
+ Cà phê nhân		3,0	0,2	1,0	78,6	98,8	34,3
+ Chuối		2,8	0,2	0,7	111,1	107,8	26,1
+ Hàng hoá khác (cuộn cảm, thiết bị, hệ thống điều phối khí xả, bọc đệm ghế, đệm lò xo, bộ phận của ghế, bộ dây điện, bộ dây nguồn, nệm mút)	"	936,0	70,7	268,2	103,0	96,1	28,7
- Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	6.239,5	442,0	1.644,0	100,8	93,4	26,3
<i>* Mặt hàng NK chủ yếu</i>							
+ Máy móc, phụ tùng thay thế	"	182,0	48,2	120,8	90,3	154,9	66,4
+ Sắt thép	"	3450,0	233,1	864,8	107,4	106,1	25,1
+ Dầu thô	"	1825,0	95,1	426,3	92,0	68,0	23,4
+ Vải và nguyên phụ liệu may mặc	"	468,0	40,5	141,6	102,5	98,4	30,3
+ Bông các loại	"	172,0	13,2	43,0	109,7	86,8	25,0
+ Nguyên liệu, hương liệu, vật liệu sản xuất bia, sữa, bánh kẹo	"	4,5	0,3	0,7	96,7	53,2	15,8
+ Khác	"	138,0	12,1	46,7	89,6	102,8	33,9
5. Thu - Chi ngân sách							
- Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	33.852	3.230	11.962	119,5	97,1	35,3
<i>Trong đó:</i> - Thu nội địa	"	23.052	2.189	7.518		98,4	32,6
- Thu hoạt động XNK	"	10.800	1.041	4.439		95,1	41,1
- Tổng chi ngân sách địa phương	"	29.559	2.518	7.646	175,8	96,5	25,9